

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
VẬN TẢI
ĐƯỜNG SẮT**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0110879376, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT,
L=Hai Bà Trưng, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.03.20 09:29:10+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.2

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Tháng 03 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Hoan	Chủ tịch
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khiên	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Thành	Thành viên
Ông Hà Trọng Thắng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Vương Phương Thảo	Trưởng Ban
Ông Lê Trần Hùng	Thành viên
Ông Vũ Đình Điệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hồng Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Mai Thế Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Anh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/12/2025)
Ông Hà Trọng Thắng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 10/07/2025)

Kế toán trưởng của Công ty là ông Lương Văn Chiến

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ý KIẾN CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025. Công ty tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



[Handwritten signature]

Đào Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Số: 214/2026/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập ngày 16 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 50 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên các xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số V.15 - Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước và Thuyết minh số VII.5a - Quản lý sử dụng đất tại Công ty thuộc phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó: Một phần diện tích đất Công ty quản lý, sử dụng chưa được chuyển giao hợp đồng thuê đất từ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam sau khi cổ phần hóa (Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội trước đây), theo đó, Công ty ghi nhận chi phí thuê đất theo thông báo của Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam và thông báo của cơ quan thuế. Chi phí tiền thuê đất và thuế đất của Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào thông báo chính thức của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số IV.2 - Giả định hoạt động liên tục thuộc phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó trình bày thông tin về: Tại ngày 31/12/2025, tổng giá trị các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tổng giá trị tài sản ngắn hạn là 269.188.453.224 đồng, lỗ lũy kế của Công ty là 561.399.244.611 đồng. Vấn đề này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày lý do Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục tại thuyết minh số IV.2.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số VII.5b - Thông tin về tranh chấp, kiện tụng thuộc phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả thông tin liên quan đến việc Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển Hàng hóa Ý Minh đã khởi kiện Công ty vi phạm Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 40/HĐ-CTH-YM ngày 16/12/2008.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Hà Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Trần Xuân Thương
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5801-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		722.588.187.744	692.130.761.275
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	259.940.686.587	224.907.409.565
Tiền	111		219.940.686.587	164.907.409.565
Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	110.000.000.000	95.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		110.000.000.000	95.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		184.791.564.443	173.335.530.515
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	183.178.881.282	181.721.381.052
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.733.274.634	6.604.934.623
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	43.925.881.079	41.185.091.497
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(52.046.472.552)	(56.175.876.657)
Hàng tồn kho	140	V.7	150.699.014.854	177.034.676.475
Hàng tồn kho	141		152.448.384.065	183.366.976.943
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.749.369.211)	(6.332.300.468)
Tài sản ngắn hạn khác	150		17.156.921.860	21.853.144.720
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	13.228.184.899	16.254.951.557
Thuế GTGT được khấu trừ	152		197.451.770	85.681.961
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	3.731.285.191	5.512.511.202
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.591.685.019.567	1.633.250.047.513
Các khoản phải thu dài hạn	210		58.706.451	73.621.490
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	58.706.451	73.621.490
Tài sản cố định	220		1.329.928.759.019	1.486.161.863.607
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.323.289.759.267	1.479.244.536.855
- Nguyên giá	222		6.233.048.569.317	6.161.881.729.175
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.909.758.810.050)	(4.682.637.192.320)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.638.999.752	6.917.326.752
- Nguyên giá	228		9.788.421.630	9.788.421.630
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.149.421.878)	(2.871.094.878)
Bất động sản đầu tư	230	V.11	455.712.739	582.190.739
- Nguyên giá	231		6.650.965.152	6.650.965.152
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.195.252.413)	(6.068.774.413)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.793.268.004	2.958.902.139
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	2.793.268.004	2.958.902.139
Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	753.000.000	753.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		753.000.000	753.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		257.695.573.354	142.720.469.538
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	257.695.573.354	142.720.469.538
TỔNG TÀI SẢN	270		2.314.273.207.311	2.325.380.808.788

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.567.363.942.045	1.639.899.441.073
Nợ ngắn hạn	310		991.776.640.968	968.627.955.929
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	140.499.036.713	198.984.125.167
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	6.214.107.168	5.123.917.020
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	76.325.709.871	87.728.326.842
Phải trả người lao động	314		283.561.020.045	184.725.040.715
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	46.891.809.323	48.194.618.794
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	299.743.329.115	309.760.683.852
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	42.596.329.857	38.165.944.663
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	95.811.688.660	95.811.688.660
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		37.610.216	37.610.216
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		96.000.000	96.000.000
Nợ dài hạn	330		575.587.301.077	671.271.485.144
Phải trả dài hạn khác	337	V.18	561.173.043	533.668.450
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	575.026.128.034	670.737.816.694
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		746.909.265.266	685.481.367.715
Vốn chủ sở hữu	410	V.20	746.909.265.266	685.481.367.715
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.303.689.700.000	1.303.689.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.303.689.700.000	1.303.689.700.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.618.809.877	4.618.809.877
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(561.399.244.611)	(622.827.142.162)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(622.827.142.162)	(624.195.888.096)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		61.427.897.551	1.368.745.934
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.314.273.207.311	2.325.380.808.788

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Đới Văn Toàn

Kế toán trưởng

Lương Văn Chiến

Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Từ 01/11/2024 đến 31/12/2024
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.163.750.607.102	662.149.995.554
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	556.053.704
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.163.750.607.102	661.593.941.850
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	4.710.322.799.071	620.325.826.323
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		453.427.808.031	41.268.115.527
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	10.986.847.158	1.305.781.249
Chi phí tài chính	22	VI.4	55.006.153.267	10.067.737.189
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		54.899.340.752	10.067.686.789
Chi phí bán hàng	25	VI.5	302.308.848.474	33.221.159.704
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	86.944.917.065	15.023.329.103
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.154.736.383	(15.738.329.220)
Thu nhập khác	31	VI.8	45.538.520.857	19.973.741.091
Chi phí khác	32	VI.9	4.265.359.689	2.866.665.937
Lợi nhuận khác	40		41.273.161.168	17.107.075.154
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		61.427.897.551	1.368.745.934
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		61.427.897.551	1.368.745.934
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	471	10
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	471	10

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Đới Văn Toàn

Kế toán trưởng

Lương Văn Chiến

Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chi tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2025	Từ 01/11/2024 đến 31/12/2024
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	61.427.897.551	1.368.745.934
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	227.526.422.730	36.849.014.970
Các khoản dự phòng	03	(8.712.335.362)	70.000.000
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc	04	106.812.515	-
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(10.986.847.158)	(1.411.012.586)
Chi phí lãi vay	06	54.899.340.752	10.067.686.789
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	324.261.291.028	46.944.435.107
(Tăng), giảm khoản phải thu	09	(6.796.587.605)	(172.444.395.860)
Giảm, (Tăng) hàng tồn kho	10	30.918.592.878	(183.366.976.943)
(Giảm), Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11	43.736.246.228	805.876.181.440
Giảm, (Tăng) chi phí trả trước	12	(111.948.337.158)	(158.975.421.095)
Tiền lãi vay đã trả	14	(51.851.336.899)	(7.106.698.455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	228.319.868.472	330.927.124.194
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(94.636.106.056)	(1.306.807.506)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	26.839.600	1.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(180.000.000.000)	(137.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	165.000.000.000	42.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.019.218.402	394.916.503
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(97.590.048.054)	(95.910.891.003)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2025	Từ 01/11/2024 đến 31/12/2024
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	100.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(95.811.688.660)	(10.108.881.085)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(95.711.688.660)</i>	<i>(10.108.881.085)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	35.018.131.758	224.907.352.106
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	224.907.409.565	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	15.145.264	57.459
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	259.940.686.587	224.907.409.565

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Đới Văn Toàn

Kế toán trưởng

Lương Văn Chiến

Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt (sau đây được gọi là “Công ty”) là Công ty hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Luật Doanh nghiệp do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm cổ phần chi phối, trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn, căn cứ Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 26/06/2024 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tổng công ty Đường sắt Việt Nam giai đoạn đến hết năm 2025 và các văn bản chỉ đạo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số 0110879376 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/11/2024.

Trụ sở chính Công ty tại: Số 130 Lê Duẩn, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty là 1.303.689.700.000 VND được chia thành 130.368.970 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số cán bộ nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2025 là 4.718 người (tại ngày 31/12/2024 là 4.874 người)

Công ty đã đăng ký và được cấp mã chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký cổ phiếu số 4914/VSDC-ĐKCP.NV ngày 25/04/2025. Theo đó Công ty đã được cấp mã chứng khoán TRV với tổng giá trị cổ phiếu đăng ký là 1.303.689.700.000 đồng (bao gồm 130.368.970 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu).

2. Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hành khách đường sắt: Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Vận tải hàng hóa đường sắt: Đại lý và dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, chế tạo, đóng mới và sửa chữa các phương tiện, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện và thiết bị vận tải;
- Các dịch vụ khác liên quan đến việc tổ chức và thực hiện chuyên chở hành khách, hành lý, bao gửi và hàng hóa bằng đường sắt;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng, kho hàng, bãi hàng, bãi đỗ xe, ki ốt, các cơ sở hạ tầng phục vụ văn hóa, thể thao;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, lưu kho, bảo quản hàng hóa;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp các dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và các dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá).

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	TP. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Toa xe Hà Nội	TP. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt, sửa chữa toa xe
Chi nhánh Toa xe Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh Toa xe Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh Toa xe Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hà Nội	TP. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đông Anh	TP. Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hải Phòng	TP. Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh	Tỉnh Nghệ An	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đồng Hới	Tỉnh Quảng Trị	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Dịch vụ Vận tải Đa phương thức	TP. Hà Nội	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/11/2024 đến ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

II. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư giữa các đơn vị trực thuộc, văn phòng Công ty được loại trừ khi lập báo cáo tài chính của Công ty.

2. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2025, tổng giá trị các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tổng tài sản ngắn hạn là 269.188.453.224 đồng (tại ngày 01/01/2025 là: 276.497.194.654 đồng), lỗ lũy kế của Công ty đến ngày 31/12/2025 là 561.399.244.611 đồng chiếm tỷ lệ 43,06% vốn điều lệ. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Cơ sở của giả định này do dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty vẫn dương, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận tải hành khách, hàng hóa trên tuyến đường sắt quốc gia, với hoạt động đặc thù này, Công ty đang từng bước cải thiện tình hình kinh doanh: doanh thu tăng trưởng và kinh doanh có lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh; các hoạt động đầu tư, cải tiến năng lực vận tải đang tiếp tục triển khai cùng với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (cổ đông chiếm 87,27% vốn điều lệ) và Bộ Xây dựng. Với các cơ chế, chiến lược và kế hoạch kinh doanh, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty đủ nguồn tiền đáp ứng các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn, cũng như đảm bảo nguồn đầu tư để Công ty tiếp tục phát triển trong các năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư và công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau: Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. Các khoản phải thu (tiếp)

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng; đối với các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và không điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10
Tài sản cố định khác	5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp)

Các khoản lãi, lỗ khi phát sinh thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo Công văn số 2480/BTC-TCDN ngày 05/3/2019 của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính thống nhất việc điều chỉnh thời gian trích khấu hao của 250 toa xe chở container (mới) tối đa là 30 năm và 60 toa xe khách (mới) tối đa là 25 năm đối với Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội trong thời gian từ năm 2018 đến năm 2023 (thời điểm Công ty phải thanh lý hết số toa xe cũ hết niên hạn sử dụng). Việc kéo dài thời gian trích khấu hao của tài sản cố định là toa xe bảo đảm các quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính, đồng thời đảm bảo kinh doanh có lãi và nguồn vốn để thanh toán nợ.

Theo Công văn số 1479/BTC-TCDN ngày 14/02/2020 của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính thống nhất việc điều chỉnh thời gian trích khấu hao của 50 toa xe chở container (mới) tối đa không quá 30 năm và 90 toa xe khách (mới) tối đa không quá 25 năm đối với Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn trong thời gian từ năm 2019 đến hết năm 2023. Việc kéo dài thời gian trích khấu hao của tài sản cố định là toa xe (mới) phải đảm bảo không làm thay đổi kết quả kinh doanh từ lãi thành lỗ hoặc ngược lại tại năm quyết định thay đổi theo quy định tại tiết c khoản 3 điều 10 Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính, đồng thời đảm bảo trả nợ vay theo đúng hợp đồng tín dụng và thời hạn đã cam kết.

Áp dụng các Công văn trên, Công ty đã thực hiện điều chỉnh thời gian trích khấu hao của 250 toa xe chở container (mới) và 60 toa xe khách (mới) là 20 năm, áp dụng bắt đầu từ năm 2019 (thời gian khấu hao của các toa xe trên trong kỳ 2018 trở về trước là 15 năm); 50 toa xe chở container (mới) là 30 năm và 90 toa xe khách (mới) là 25 năm, áp dụng bắt đầu từ năm 2019 (thời gian khấu hao của các toa xe trên trong thời kỳ 2018 trở về trước là 15 năm). Tổng giá trị khấu hao tăng thêm trong kỳ do áp dụng thay đổi thời gian khấu hao nêu trên là 21.012.387.384 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Các tài sản cố định vô hình này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian như sau: Quyền sử dụng đất: 49 năm, Phần mềm máy tính: 02-08 năm, Các tài sản cố định vô hình khác: 05 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua hàng tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng đưa vào sử dụng.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. Chi phí trả trước (tiếp)

Chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện

Bao gồm các khoản chi phí trực tiếp đã phát sinh trong quá trình bán vé tàu như: Hoa hồng các đại lý bán vé, chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử, chi phí in ấn hóa đơn, phôi vé, phiếu lên tàu và các chi phí khác phát sinh khác (không bao gồm các chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn, chi phí khấu hao, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí thuê đất và sử dụng đất) tại chi nhánh vận tải tương ứng với phần doanh thu bán vé chưa thực hiện vận tải.

Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng

Giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm (đối với chi phí trả trước ngắn hạn) và từ một năm trở lên (đối với chi phí trả trước dài hạn).

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm. Công ty thực hiện phân bổ theo ngày kể từ ngày toa xe nghiệm thu hoàn thành ra xưởng và sẵn sàng đưa vào sử dụng, với ước tính tổng thời gian phân bổ là 03 năm (tương ứng 1.095 ngày), giá trị phân bổ được tính theo số ngày phân bổ trong kỳ.

Các khoản chi phí trả trước khác

Được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

12. Nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

16. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh của giao dịch & chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty còn khoản lỗ còn được chuyển là 182.637.787.377 đồng có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	11.158.942.939	8.685.638.438
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	206.660.921.648	156.165.187.127
- Tiền đang chuyển	2.120.822.000	56.584.000
- Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	259.940.686.587	224.907.409.565

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng hưởng lãi suất 4,6%/năm tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	110.000.000.000	110.000.000.000	95.000.000.000	95.000.000.000
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000	95.000.000.000	95.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 06 tháng, hưởng lãi suất từ 4,8%/năm - 5,8%/năm tại các ngân hàng thương mại.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Công ty Cổ phần Hải Vân Nam	738.400.000	-	(*)	738.400.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	14.600.000	-	(*)	14.600.000	-	(*)
Cộng	753.000.000	-		753.000.000	-	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này. Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	35.890.923.247	471.527.181
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	35.728.391.208	-
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	68.042.333	115.069.964
- Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	60.462.998	-
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	32.265.000	-
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Sài Gòn	1.761.708	873.700
- Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	-	218.286.688
- Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	-	101.241.220
- Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	-	30.523.392
- Ban quản lý Dự án Đường sắt Khu vực I	-	5.532.217
Phải thu các khách hàng khác	147.287.958.035	181.249.853.871
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	42.073.223.284	65.743.473.798
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt khu vực 1	9.389.953.924	9.469.953.924
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	7.599.738.532	4.440.055.798
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đường sắt Đông Dương	34.363.861.829	38.834.820.874
- Các đối tượng khác	53.861.180.466	62.761.549.477
Cộng	183.178.881.282	181.721.381.052

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước cho các bên liên quan	1.252.740.751	819.451.053
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	-	819.451.053
- Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	1.183.129.980	-
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	69.610.771	-
Trả trước cho người bán khác	8.480.533.883	5.785.483.570
- Công ty TNHH Điện máy Chiến Thắng N.G	6.307.020.000	4.193.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải	646.315.190	886.315.190
- Các đối tượng khác	1.527.198.693	706.168.380
Cộng	9.733.274.634	6.604.934.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. Phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Ký cược, ký quỹ	2.593.719.550	-	2.965.269.887	-
- Tạm ứng	1.615.025.793	-	1.297.088.039	-
- Phải thu khác ngắn hạn	39.717.135.736	(4.729.141.376)	36.922.733.571	(7.260.431.292)
+ Phải thu liên quan đến doanh thu vận chuyển hàng hóa	11.921.457.960	-	7.933.722.120	-
+ Phải thu khác về chi phí chuyển tải do sự cố sập cầu Ghềnh (i)	4.729.141.376	(4.729.141.376)	4.729.141.376	(4.729.141.376)
+ Phải thu chi phí giải quyết sự cố tai nạn khác	-	-	1.984.083.426	(826.538.716)
+ Phải thu chi phí giải quyết sự cố tai nạn tàu SE	-	-	1.704.751.200	(1.704.751.200)
+ Lãi tiền gửi	2.553.698.628	-	1.777.013.697	-
+ Phải thu bảo hiểm NLD	-	-	1.994.818.826	-
+ Thu thuế TNCN	2.099.243.199	-	1.642.858.442	-
+ Khác	18.413.594.573	-	15.156.344.484	-
Cộng	43.925.881.079	(4.729.141.376)	41.185.091.497	(7.260.431.292)

(i) Là các chi phí phát sinh liên quan đến việc khắc phục sự cố sập cầu Ghềnh (Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai) chưa được xử lý do chưa có kết quả phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về xử lý sự cố cũng như trách nhiệm bồi thường của các bên liên quan. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. Phải thu khác (tiếp)

b. Phải thu dài hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Ký cược, ký quỹ	58.706.451	-	38.621.490	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-	35.000.000	-
Cộng	58.706.451	-	73.621.490	-

6. Nợ xấu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đường sắt Đông Dương	33.421.978.333	-	38.344.620.257	3.692.043.664
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	9.389.953.924	-	9.469.953.924	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Bình Minh	3.518.238.828	-	3.518.238.828	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải	646.315.190	-	617.571.320	-
- Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	105.224.900	-	235.224.900	-
- Công ty Cổ phần Bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc	-	-	186.459.800	-
- Công ty Thương mại - Vận tải Tiến Đạt - (TNHH)	164.640.000	-	164.640.000	-
- Công ty Cổ phần Thương Mại Hải Nam	70.980.000	-	70.980.000	-
- Các đối tượng khác	4.729.141.377	-	7.260.231.292	-
Cộng	52.046.472.552	-	59.867.920.321	3.692.043.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	142.383.082.209	(1.749.369.211)	149.881.253.380	(6.332.300.468)
- Công cụ, dụng cụ	1.446.015.704	-	1.012.092.358	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.341.337.321	-	31.491.917.744	-
- Thành phẩm	877.900.093	-	713.069.066	-
- Hàng hóa	400.048.738	-	268.644.395	-
Cộng	152.448.384.065	(1.749.369.211)	183.366.976.943	(6.332.300.468)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí phân bổ theo doanh thu nhận trước (i)	10.971.998.859	12.913.345.886
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.726.723.290	2.802.066.397
- Mua bảo hiểm tài sản - Cty Sài Gòn	529.462.750	539.539.274
Cộng	13.228.184.899	16.254.951.557

(i) Là các khoản chi phí trực tiếp đã phát sinh trong quá trình bán vé tàu như: Hoa hồng các đại lý bán vé, chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử, chi phí in ấn hóa đơn, phôi vé, phiếu lên tàu và các chi phí khác phát sinh (không bao gồm các chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn, chi phí khấu hao, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí thuê đất và sử dụng đất) tại Chi nhánh vận tải tương ứng với phần doanh thu bán vé chưa thực hiện vận tải tại ngày 31/12/2025.

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa lớn toa xe khách, toa xe hàng	240.021.840.255	129.564.241.528
- Chi phí thuê đất	1.597.392.699	1.636.793.955
- Chi phí trả trước dài hạn khác	16.076.340.400	11.519.434.055
Cộng	257.695.573.354	142.720.469.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, Thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2025	190.381.944.011	375.686.523.252	5.585.101.048.031	10.682.213.881	30.000.000	6.161.881.729.175
- Mua sắm trong năm	-	6.787.335.073	483.498.916	-	-	7.270.833.989
- XDCB hoàn thành	2.389.885.782	-	-	-	-	2.389.885.782
- Nâng cấp, cải tạo	-	-	61.506.120.371	-	-	61.506.120.371
- Phân loại lại	-	758.763.005	(56.792.291)	(701.970.714)	-	-
31/12/2025	<u>192.771.829.793</u>	<u>383.232.621.330</u>	<u>5.647.033.875.027</u>	<u>9.980.243.167</u>	<u>30.000.000</u>	<u>6.233.048.569.317</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2025	(162.040.535.535)	(344.328.481.670)	(4.166.377.966.560)	(9.860.208.555)	(30.000.000)	(4.682.637.192.320)
- Khấu hao trong năm	(6.031.797.409)	(11.403.029.645)	(209.455.197.676)	(231.593.000)	-	(227.121.617.730)
- Phân loại lại	-	(504.766.406)	56.792.291	447.974.115	-	-
31/12/2025	<u>(168.072.332.944)</u>	<u>(356.236.277.721)</u>	<u>(4.375.776.371.945)</u>	<u>(9.643.827.440)</u>	<u>(30.000.000)</u>	<u>(4.909.758.810.050)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2025	<u>28.341.408.476</u>	<u>31.358.041.582</u>	<u>1.418.723.081.471</u>	<u>822.005.326</u>	-	<u>1.479.244.536.855</u>
31/12/2025	<u>24.699.496.849</u>	<u>26.996.343.609</u>	<u>1.271.257.503.082</u>	<u>336.415.727</u>	-	<u>1.323.289.759.267</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 3.205.814.827.350 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 3.214.300.461.248 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 1.019.086.078.857 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 1.171.451.987.857 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2025	8.416.285.868	1.225.135.762	147.000.000	9.788.421.630
31/12/2025	8.416.285.868	1.225.135.762	147.000.000	9.788.421.630
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/01/2025	(1.682.000.878)	(1.042.094.000)	(147.000.000)	(2.871.094.878)
- Khấu hao trong năm	(168.079.000)	(110.248.000)	-	(278.327.000)
31/12/2025	(1.850.079.878)	(1.152.342.000)	(147.000.000)	(3.149.421.878)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2025	6.734.284.990	183.041.762	-	6.917.326.752
31/12/2025	6.566.205.990	72.793.762	-	6.638.999.752

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 716.400.000 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 330.000.000 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

11. Bất động sản đầu tư

	01/01/2025 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	31/12/2025 VND
NGUYÊN GIÁ				
- Nhà cửa, vật kiến trúc	6.650.965.152	-	-	6.650.965.152
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
- Nhà cửa, vật kiến trúc	(6.068.774.413)	(126.478.000)	-	(6.195.252.413)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Nhà cửa, vật kiến trúc	582.190.739	-	(126.478.000)	455.712.739

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2025 VND	Phát sinh trong năm VND	Kết chuyển VND	31/12/2025 VND
Mua sắm mới tài sản cố định	34.500.000	60.191.954.136	60.124.887.982	101.566.154
- Mua sắm mới tài sản cố định	34.500.000	60.117.880.062	60.124.887.982	27.492.080
- Dự án Đầu tư mới 06 tổ hợp máy phát điện CS lớn lắp lên toa xe	-	74.074.074	-	74.074.074
Xây dựng cơ bản dở dang	2.924.402.139	13.211.351.911	13.444.052.200	2.691.701.850
- Dự án Nâng cấp cải tạo 08 toa xe khách - Năm 2024 - Nhận bàn giao từ Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	609.673.500	12.834.378.700	13.444.052.200	-
- Lò xo Cao su Tháp Chàm - Nhận bàn giao từ Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	2.314.728.639	-	-	2.314.728.639
- Dự án đóng mới Toa xe hàng - giai đoạn 2023-2024 (50 TX MC)	-	376.973.211	-	376.973.211
Cộng	2.958.902.139	73.403.306.047	73.568.940.182	2.793.268.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	4.750.962.113	4.750.962.113	99.346.080.595	99.346.080.595
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	-	95.402.351.215	95.402.351.215
- Công Ty Cổ phần Xe Lửa Dĩ An	2.749.027.680	2.749.027.680	310.541.000	310.541.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Sài Gòn	-	-	357.092.279	357.092.279
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	907.712.274	907.712.274	356.387.325	356.387.325
- Công ty Cổ phần Xe Lửa Gia Lâm	478.861.148	478.861.148	1.606.178.736	1.606.178.736 ¹
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội	376.096.759	376.096.759	190.531.135	190.531.135
- Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	147.000.000	147.000.000	147.000.000	147.000.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Thái Hải	62.243.927	62.243.927	80.855.041	80.855.041
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Nội	30.020.325	30.020.325	31.187.504	31.187.504
- Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	-	-	521.273.200	521.273.200 ¹
- Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Đà Nẵng	-	-	209.625.000	209.625.000
- Trường Cao đẳng Đường sắt	-	-	102.600.000	102.600.000 ¹
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp Đầu máy Vinh	-	-	25.517.160	25.517.160
- Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Lạng	-	-	4.941.000	4.941.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

13. Phải trả người bán (tiếp)

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các nhà cung cấp khác	135.748.074.600	135.748.074.600	99.638.044.572	99.638.044.572
- Công ty TNHH Vận tải Thuận Việt	22.835.495.106	22.835.495.106	16.430.510.686	16.430.510.686
- Công ty TNHH Kinh doanh thương mại Giang Anh	8.999.654.418	8.999.654.418	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thanh Thủy	5.291.051.120	5.291.051.120	91.581.000	91.581.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	-	4.391.313.381	4.391.313.381
- Công ty TNHH Thương Mại & Tư Vấn Kiến Trúc - Mỹ Thuật Nam Việt	10.304.722.506	10.304.722.506	4.875.909.326	4.875.909.326
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Giao thông vận tải Thịnh Phát	8.506.800.000	8.506.800.000	2.866.350.240	2.866.350.240
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dương Đông	6.930.997.974	6.930.997.974	6.897.484.477	6.897.484.477
- Các đối tượng khác	72.879.353.476	72.879.353.476	64.084.895.462	64.084.895.462
Cộng	140.499.036.713	140.499.036.713	198.984.125.167	198.984.125.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Trả trước của các bên liên quan	39.574.000	39.574.000	23.359.000	23.359.000
- Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	19.384.000	19.384.000	6.418.000	6.418.000
- Phân hiệu Cao đẳng Đường sắt Phía Nam	20.190.000	20.190.000	16.941.000	16.941.000
Người mua trả tiền trước khác	6.174.533.168	6.174.533.168	5.100.558.020	5.100.558.020
- Công ty Cổ phần Du lịch dịch vụ Thương mại BHL	2.017.824.173	2.017.824.173	-	-
- Công ty Cổ phần Hai bốn bảy	1.118.633.600	1.118.633.600	124.070.400	124.070.400
- Công ty TNHH Tiến Anh Star	143.708.000	143.708.000	34.704.000	34.704.000
- Công ty TNHH Du lịch PYS	78.730.512	78.730.512	1.771.562.320	1.771.562.320
- Công ty TNHH Tập đoàn TIIM	58.648.000	58.648.000	576.389.000	576.389.000
- Các đối tượng khác	2.756.988.883	2.756.988.883	2.593.832.300	2.593.832.300
Cộng	6.214.107.168	6.214.107.168	5.123.917.020	5.123.917.020

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT

Số 130 Lê Duẩn, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B09 - DN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)***15. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước**

	01/01/2025		Số phát sinh trong năm		31/12/2025	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
- Thuế Giá trị gia tăng	9.913.935.378	45.733.895	122.465.167.584	124.594.819.582	7.813.007.804	74.458.319
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.391.850.416	-	-	-	2.391.850.416
- Thuế thu nhập cá nhân	920.388.394	3.074.926.891	11.961.698.805	10.338.202.965	570.030.820	1.101.073.477
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (i)	57.099.624.894	-	14.699.697.020	23.452.192.654	48.511.032.239	163.902.979
- Phí, lệ phí (ii)	19.794.378.176	-	283.671.805.906	284.034.545.074	19.431.639.008	-
Cộng	87.728.326.842	5.512.511.202	432.798.369.315	442.419.760.275	76.325.709.871	3.731.285.191

- (i) Các khoản tiền thuê đất và thuế đất được Công ty ghi nhận theo thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và thông báo của cơ quan thuế. Chi phí tiền thuê đất và thuế đất của Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào thông báo chính thức của cơ quan thuế có thẩm quyền (chi tiết xem tại Thuyết minh số VII.5a).

Từ năm 2019 đến nay, Công ty không nhận được thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về thông báo tiền thuê đất tại 551 Nguyễn Văn Cừ, Gia Lâm, Hà Nội, theo đó, Công ty đang hạch toán chi phí thuế đất theo đơn giá năm 2018.

- (ii) Phí sử dụng kết cấu cầu hạ tầng đường sắt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay các dự án phải trả - Ngắn hạn	3.048.003.853	3.445.551.032
- Phí điều hành giao thông đường sắt	39.544.677.914	41.805.121.000
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.299.127.556	2.943.946.762
Cộng	46.891.809.323	48.194.618.794

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Doanh thu bán vé chưa thực hiện	299.743.329.115	309.760.683.852
Cộng	299.743.329.115	309.760.683.852

Là khoản đã thu tiền bán vé trong năm nhưng khách hàng sử dụng dịch vụ vận tải trong năm sau.

18. Phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	-	1.450.359.688
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.118.277.410	6.517.189.364
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	33.478.052.447	30.198.395.611
+ Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển Hàng hóa Ý Minh (i)	18.267.444.877	18.267.444.877
+ Tiền cược vận chuyển hàng hóa nộp trước	9.894.709.494	5.811.771.614
+ Giấy báo đã thu cược phí	-	-
+ Thuế TNCN phải trả NLD	-	2.271.174.488
+ Các khoản phải trả khác ngắn hạn	5.315.898.076	3.848.004.632
Cộng	42.596.329.857	38.165.944.663

(i) Khoản phải trả cho Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển Hàng hóa Ý Minh về bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng hợp tác kinh doanh số 40/HĐ-CTH-YM ngày 16/12/2018 và tiền khai thác 51 toa xe từ tháng 02 năm 2019 đến tháng 10 năm 2019 theo Bản án số 177/2021/KDTM-PT ngày 02/11/2021 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội (chi tiết xem tại Thuyết minh số VII.5b)

b. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	473.948.043	296.168.450
- Các khoản phải trả dài hạn khác	87.225.000	237.500.000
Cộng	561.173.043	533.668.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	95.811.688.660	95.811.688.660	95.811.688.660	95.811.688.660	95.811.688.660	95.811.688.660
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>95.811.688.660</i>	<i>95.811.688.660</i>	<i>95.811.688.660</i>	<i>95.811.688.660</i>	<i>95.811.688.660</i>	<i>95.811.688.660</i>
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (1)	22.390.784.340	22.390.784.340	22.390.784.340	22.390.784.340	22.390.784.340	22.390.784.340
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (2)	21.569.540.000	21.569.540.000	21.569.540.000	21.569.540.000	21.569.540.000	21.569.540.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (3)	16.504.000.000	16.504.000.000	16.504.000.000	16.504.000.000	16.504.000.000	16.504.000.000
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (4)	14.681.280.000	14.681.280.000	14.681.280.000	14.681.280.000	14.681.280.000	14.681.280.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP. Hồ Chí Minh (5)	11.818.800.000	11.818.800.000	11.818.800.000	11.818.800.000	11.818.800.000	11.818.800.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (6)	8.847.284.320	8.847.284.320	8.847.284.320	8.847.284.320	8.847.284.320	8.847.284.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn	575.026.128.034	575.026.128.034	100.000.000	95.811.688.660	670.737.816.694	670.737.816.694
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (1)	152.410.308.045	152.410.308.045	-	22.390.784.340	174.801.092.385	174.801.092.385
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (2)	113.337.756.041	113.337.756.041	-	21.569.540.000	134.907.296.041	134.907.296.041
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (3)	121.906.481.571	121.906.481.571	-	16.504.000.000	138.410.481.571	138.410.481.571
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (4)	91.794.800.000	91.794.800.000	-	14.681.280.000	106.476.080.000	106.476.080.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP. Hồ Chí Minh (5)	68.934.929.415	68.934.929.415	-	11.818.800.000	80.753.729.415	80.753.729.415
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (6)	26.541.852.962	26.541.852.962	-	8.847.284.320	35.389.137.282	35.389.137.282
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội (7)	100.000.000	100.000.000	100.000.000	-	-	-
Cộng	670.837.816.694	670.837.816.694	95.911.688.660	191.623.377.320	766.549.505.354	766.549.505.354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(1) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội (trước đây là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội) bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:

- Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 108.1866/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 19/10/2017 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức cho vay là 270.000.000.000 đồng nhưng không vượt quá 85% tổng mức đầu tư trước thuế của dự án “Đóng mới 30 toa xe khách”. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo quy định của PG Bank tại thời điểm giải ngân chi tiết theo từng kế ước nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán và thanh toán bù đắp chi phí đầu tư 30 toa xe. Phương thức cho vay từng lần theo dự án đầu tư. Biện pháp bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ của 30 toa xe khách hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng số 06/2017/VTHN-XLDA-ĐTSC-TXHP- XLGL ký ngày 18/8/2017 giữa bên vay và Liên danh nhà thầu bao gồm: Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An, Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm, Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng và Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm.

- Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 108.1369/2020/HĐTD-PN/PGBankHN ngày 31/12/2020 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội. Số tiền cho vay là 92.600.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo quy định của PG Bank tại thời điểm giải ngân chi tiết theo từng kế ước nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán và thanh toán bù đắp chi phí đóng mới 100 toa xe H khổ đường 1000mm. Phương thức cho vay từng lần theo dự án đầu tư. Biện pháp bảo đảm tiền vay: 100 toa xe H khổ đường 1000mm hình thành từ vốn vay thuộc Dự án Đầu tư xây dựng công trình “Đóng mới toa xe hàng - 100 toa xe H khổ đường 1000mm” theo Quyết định số 98/QĐ-HĐQT ngày 01/7/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội về việc phê duyệt Dự án Đầu tư xây dựng công trình “Đóng mới toa xe hàng - 100 toa xe H khổ đường 1000mm”.

(2) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:

- Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2018/VCB-ĐSHN ngày 23/7/2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Mục đích để thanh toán cho dự án đóng mới 30 toa xe thuộc dự án “Đầu tư mới 30 toa xe khách vận chuyên trên tuyến Hà Nội - Hồ Chí Minh”. Thời hạn cho vay 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất năm đầu tiên là 9%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 trở đi là bình quân lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của 3 ngân hàng: Vietinbank, BIDV và Vietcombank + biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 01/2018/VCB-ĐSHN-PTGT ngày 23/7/2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng;

- Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2019/VCB-ĐSHN ngày 20/02/2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Mục đích để thanh toán cho dự án cải tạo nâng cấp 30 toa xe khách. Hạn mức cho vay là 76.823.000.000 đồng. Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 9%/năm sau đó được điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo thông báo của ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau bình quân của 3 ngân hàng: VietinBank, BIDV và Vietcombank trong từng thời kỳ + 2,8%/năm. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt số 01.2019/HĐTC/VCB-ĐSHN ngày 20/02/2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng, theo:

- Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 01.2018/HĐCV/VCB-ĐSSG ngày 20/12/2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Hạn mức tín dụng: 216.810.000.000 đồng.

Mục đích vay là để thực hiện dự án “Đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 –2020 theo quyết định số 408/QĐ-HĐQT ngày 16/07/2018; thời hạn vay: 180 tháng; với mức lãi suất được quy định trên từng kế ước nhận nợ.

Tài sản đảm bảo là 30 toa xe khách hình thành trong tương lai thuộc dự án “Đầu tư mới 30 toa xe khách giai đoạn 2018 - 2020 theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt 01.2018/HĐTC/VCB-ĐSSG ngày 20/12/2018.

- Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 02.2018/HĐCV/VCB-ĐSSG ngày 20/12/2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 đồng.

Mục đích vay là để thực hiện dự án “Đầu tư mới 50 toa xe Mc năm 2018; thời hạn vay 180 tháng; với mức lãi suất được quy định trên từng kế ước nhận nợ.

Tài sản đảm bảo là 50 toa xe hàng hình thành trong tương lai thuộc dự án “Đầu tư mới 50 toa xe Mc năm 2018 theo hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt số 02.2018/HĐTC/VCB-ĐSSG ngày 20/12/2018.

(4) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (được đổi tên từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex) theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0005/2018/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 17/01/2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển. Hạn mức tín dụng: 220.000.000.000 đồng.

Mục đích vay là để thanh toán và bù đắp chi phí đầu tư 30 toa xe tàu khách; thời hạn vay: 15 năm; với mức lãi suất được quy định trên từng kế ước nhận nợ.

Tài sản đảm bảo là 30 toa xe tàu khách mua mới theo hợp đồng thế chấp tài sản số 441.005/2018/HĐTD-DN/PGB.SG ngày 17/01/2018, bao gồm: 16 toa xe giường nằm (ANL28), 08 toa xe giường cứng (BNL42), 02 toa xe ngồi mềm (AL56), 02 toa xe hàng com, 02 toa xe công vụ phát điện (CV-PD).

(5) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 3 Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng vay dự án đầu tư số 01/2017-HĐCVDADT/NHCT906-DUONGSATSG ngày 24/10/2017 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng.

Mục đích vay là để thanh toán các chi phí đầu tư của dự án đầu tư mới 30 toa xe khách; thời hạn vay: 15 năm, với mức lãi suất được quy định trên từng kế ước nhận nợ.

Tài sản đảm bảo là 30 toa xe mua của Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017-HĐTC/NHTC906-DUONGSATSG ngày 24/10/2017, bao gồm: 12 toa xe giường nằm lạnh 28 giường (AnL28), 10 toa xe ngồi mềm lạnh (AL56), 04 toa xe giường nằm lạnh 42 giường, 02 toa xe công vụ phát điện và 02 toa xe hàng com.

(6) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/3855530/HĐTD ngày 30/8/2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Mục đích để thanh toán cho dự án hoán cải, nâng cấp 45 toa xe khách. Hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 9%/năm sau đó được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần theo thông báo của Ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay = Lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 3 ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank + biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2019/3855530/HĐBĐ ngày 30/8/2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

(7) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/0HDDCVDADDT/NHCT106-VTDS tháng 07/2025. Hạn mức tín dụng: 47.000.000.000 đồng, số dư tại 31/12/2025 là: 100.000.000 đồng. Mục đích vay là dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của Dự án "Đóng mới toa xe hàng giai đoạn 2023-2024 của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt", thời hạn cho vay là 120 tháng; với mức lãi suất được quy định trên từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là 50 toa xe Mc vận chuyển container được hình thành từ dự án: Đóng mới Toa xe hàng giai đoạn 2023-2024 theo Quyết định 78/QĐ-HĐQT ngày 25/04/2025 của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt v/v Phê duyệt dự án: Đóng mới toa xe hàng giai đoạn 2023-2024 theo hợp đồng thế chấp toa xe số 01/2025/HĐBĐ/NHCT106-VTĐS ngày 28/07/2025.

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/11/2024	-	-	-	-
- Tăng vốn từ hợp nhất	1.303.689.700.000	-	-	1.303.689.700.000
- Quỹ hình thành từ hợp nhất	-	4.618.809.877	-	4.618.809.877
- Lỗ từ hợp nhất	-	-	(624.195.888.096)	(624.195.888.096)
- Lãi trong năm trước	-	-	1.368.745.934	1.368.745.934
31/12/2024	1.303.689.700.000	4.618.809.877	(622.827.142.162)	685.481.367.715
01/01/2025	1.303.689.700.000	4.618.809.877	(622.827.142.162)	685.481.367.715
- Lãi trong năm nay	-	-	61.427.897.551	61.427.897.551
31/12/2025	1.303.689.700.000	4.618.809.877	(561.399.244.611)	746.909.265.266

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.137.762.540.000	87,27%	1.137.762.540.000	87,27%
- Các đối tượng khác	165.927.160.000	13%	165.927.160.000	13%
Cộng	1.303.689.700.000	100%	1.303.689.700.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025	Từ 01/11/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.303.689.700.000	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	1.303.689.700.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.303.689.700.000	1.303.689.700.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	130.368.970	130.368.970
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	130.368.970	130.368.970
- Cổ phiếu phổ thông	130.368.970	130.368.970
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	130.368.970	130.368.970
- Cổ phiếu phổ thông	130.368.970	130.368.970
Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	4.618.809.877	4.618.809.877
Cộng	4.618.809.877	4.618.809.877

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2025	01/01/2025
- Ngoại tệ các loại (USD)	185.934,04	200,00
- Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	10.045.116.686	7.514.026.770

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Từ 01/11/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.163.211.991.372	662.063.641.887
- Doanh thu khác	538.615.730	86.353.667
Cộng	5.163.750.607.102	662.149.995.554

Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2025	Từ 01/11/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	-	556.053.704
Cộng	-	556.053.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp)

	Năm 2025	Từ 01/11/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.163.211.991.372	661.507.588.183
- Doanh thu khác	538.615.730	86.353.667
Cộng	5.163.750.607.102	661.593.941.850

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Từ 01/11/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Giá vốn dịch vụ vận tải	4.709.784.883.341	620.239.472.656
- Giá vốn khác	537.915.730	86.353.667
Cộng	4.710.322.799.071	620.325.826.323

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Từ 01/11/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	10.873.659.444	1.305.673.390
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	113.187.714	107.859
Cộng	10.986.847.158	1.305.781.249

4. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Từ 01/11/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	54.899.340.752	10.067.686.789
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm	106.812.515	50.400
Cộng	55.006.153.267	10.067.737.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2025	Từ 01/11/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Chi phí nhân công	168.056.418.013	25.572.527.177
- Chi phí vật liệu, bao bì	18.094.040.965	1.034.346.625
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.943.004.143	378.777.364
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.580.221.536	5.077.279.152
- Chi phí bằng tiền khác	44.635.163.817	1.158.229.386
Cộng	302.308.848.474	33.221.159.704

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Từ 01/11/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	53.958.134.739	7.427.797.472
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.736.606.313	350.672.839
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.059.355.995	202.254.341
- Chi phí khấu hao TSCĐ	983.685.000	165.534.000
- Thuế, phí, lệ phí	79.783.068	12.417.669
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(5.158.897.236)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.888.693.119	3.648.460.735
- Chi phí bằng tiền khác	27.397.556.067	3.216.192.047
Cộng	86.944.917.065	15.023.329.103

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Từ 01/11/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Chi phí nhân công	1.137.222.547.553	36.446.249.149
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	512.719.656.177	2.610.699.297
- Chi phí khấu hao TSCĐ	227.526.422.730	221.821.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.710.053.377.944	340.609.313.553
- Chi phí bằng tiền khác	506.630.255.494	30.048.558.425
Cộng	5.094.152.259.898	409.936.641.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. Thu nhập khác

	Năm 2025	Từ 01/11/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Thu tiền phạt hợp đồng	38.869.586.682	5.319.099.411
- Thu nhập khác	6.668.934.175	14.654.641.680
Cộng	45.538.520.857	19.973.741.091

9. Chi phí khác

	Năm 2025	Từ 01/11/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Các khoản bị phạt	31.642.747	367.333.986
- Các khoản chi phí khác	4.233.716.942	2.499.331.951
Cộng	4.265.359.689	2.866.665.937

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Từ 01/11/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	61.427.897.551	1.368.745.934
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	3.445.836.893	367.333.986
- Các khoản tiền phạt và chi phí không hợp lệ	3.445.836.893	367.333.986
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	64.873.734.444	1.736.079.920
- Chuyển lỗ các năm trước	64.873.734.444	1.736.079.920
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
	VND	VND
- Các khoản lỗ lũy kế	(182.637.787.377)	(396.568.912.783)

Kế hoạch chuyển lỗ các khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2025 phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty. Do Công ty chưa dự tính được khi nào sẽ có lợi nhuận để chuyển lỗ trong thời gian tới nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng trên báo cáo tài chính này. Các khoản lỗ này (nếu không được chuyển lỗ hàng năm) sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh lỗ	Thời gian chuyển lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển	Số lỗ còn được chuyển	Số lỗ đã hết hạn chuyển	Tình trạng
		VND	VND	VND	VND	
2020	2021-2025	366.201.669.712	217.144.278.750	-	149.057.390.962	Đã quyết toán
2021	2022-2026	182.637.787.377	-	182.637.787.377	-	Đã quyết toán
		<u>548.839.457.089</u>	<u>217.144.278.750</u>	<u>182.637.787.377</u>	<u>149.057.390.962</u>	

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025	Từ 01/11/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán thu nhập doanh nghiệp	61.427.897.551	1.368.745.934
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	61.427.897.551	1.368.745.934
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	130.368.970	130.368.970
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	471	10

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a) Thông tin về các bên liên quan

STT	Tên Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
2	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt	Chi nhánh Công ty mẹ
3	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Lạng	Chi nhánh Công ty mẹ
4	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Nghệ Tĩnh	Chi nhánh Công ty mẹ
5	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Nội	Chi nhánh Công ty mẹ
6	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Thanh	Chi nhánh Công ty mẹ
7	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Thái Hải	Chi nhánh Công ty mẹ
8	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Lào Cai	Chi nhánh Công ty mẹ
9	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Phú Khánh	Chi nhánh Công ty mẹ
10	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Nghĩa Bình	Chi nhánh Công ty mẹ
11	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Thừa Thiên Huế	Chi nhánh Công ty mẹ
12	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Sài Gòn	Chi nhánh Công ty mẹ
13	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Ga Đồng Đăng	Chi nhánh Công ty mẹ
14	Trung tâm y tế đường sắt	Chi nhánh Công ty mẹ
15	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Vinh	Chi nhánh Công ty mẹ
16	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Sài Gòn	Chi nhánh Công ty mẹ
17	Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	Chi nhánh Công ty mẹ
18	Trường Cao đẳng Đường sắt	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
19	Ban Quản lý dự án Đường sắt khu vực 1	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
20	Công ty Cổ phần Đá Đồng Mô	Cùng Công ty mẹ
21	Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	Cùng Công ty mẹ
22	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	Cùng Công ty mẹ
23	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh	Cùng Công ty mẹ
24	Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	Cùng Công ty mẹ
25	Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	Cùng Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)

a) Thông tin về các bên liên quan (tiếp)

STT	Tên Bên liên quan	Mối quan hệ
26	Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh	Cùng Công ty mẹ
27	Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
28	Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình	Cùng Công ty mẹ
29	Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
30	Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải	Cùng Công ty mẹ
31	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	Cùng Công ty mẹ
32	Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào	Cùng Công ty mẹ
33	Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Bắc Giang	Cùng Công ty mẹ
34	Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
35	Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
36	Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
37	Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh	Cùng Công ty mẹ
38	Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	Cùng Công ty mẹ
39	Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	Cùng Công ty mẹ

b) Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2025	Từ 01/11/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
Doanh thu bán ra	28.632.234.596	5.052.760.812
Chi phí mua vào	2.562.238.145.759	288.283.160.306
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Lào		
Doanh thu bán ra	23.855.552	-
Chi phí mua vào	296.631.344	14.568.790
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Lạng		
Doanh thu bán ra	17.675.926	-
Chi phí mua vào	36.314.048	-
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Nghệ Tĩnh		
Doanh thu bán ra	45.309.267	-
Chi phí mua vào	612.932.936	106.638.314
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Nội		
Doanh thu bán ra	23.878.708	-
Chi phí mua vào	4.622.964.966	849.624.605
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Thanh		
Doanh thu bán ra	100.956.491	-
Chi phí mua vào	230.656.718	27.187.306
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Hà Thái Hải		
Doanh thu bán ra	41.797.224	-
Chi phí mua vào	974.524.616	72.522.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)

b) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Năm 2025	Từ 01/11/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Lào Cai		
Doanh thu bán ra	29.870.365	-
Chi phí mua vào	315.833.000	24.554.900
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Phú Khánh		
Doanh thu bán ra	78.240.750	-
Chi phí mua vào	216.856.181	68.760.000
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Nghĩa Bình		
Doanh thu bán ra	463.771.514	17.968.000
Chi phí mua vào	5.454.276.015	-
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Thừa Thiên Huế		
Doanh thu bán ra	94.171.860	-
Chi phí mua vào	626.216.259	88.475.274
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác đường sắt Sài Gòn		
Doanh thu bán ra	138.556.478	-
Chi phí mua vào	5.807.644.632	3.491.570.424
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Ga Đồng Đăng		
Doanh thu bán ra	3.127.777	-
Chi phí mua vào	27.305.868	6.696.000
Trung tâm y tế đường sắt		
Doanh thu bán ra	115.995.378	-
Chi phí mua vào	757.985.185	71.335.185
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Vinh		
Doanh thu bán ra	617.358.822	10.845.000
Chi phí mua vào	682.582.889	94.737.743
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Sài Gòn		
Doanh thu bán ra	272.295.735	816.191
Chi phí mua vào	9.535.811.996	881.293.444
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội		
Doanh thu bán ra	11.284.260	5.276.000
Chi phí mua vào	3.186.959.960	332.994.240
Trường Cao đẳng Đường sắt		
Doanh thu bán ra	44.823.139	-
Chi phí mua vào	2.091.352.335	25.800.000
Ban Quản lý dự án Đường sắt khu vực 1		
Doanh thu bán ra	44.453.460	-
Công ty Cổ phần Đá Đồng Mô		
Doanh thu bán ra	4.591.753.541	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên		
Doanh thu bán ra	231.311.426	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng		
Doanh thu bán ra	3.220.393.519	-
Chi phí mua vào	-	5.554.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)

b) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Năm 2025	Từ 01/11/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Ninh		
Doanh thu bán ra	1.349.202.984	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh		
Doanh thu bán ra	163.816.660	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình		
Doanh thu bán ra	2.331.745.157	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Phú Khánh		
Doanh thu bán ra	1.604.069.767	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng		
Doanh thu bán ra	3.017.600.976	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình		
Doanh thu bán ra	256.212.382	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa		
Doanh thu bán ra	544.014.183	-
Chi phí mua vào	274.255.000	42.490.500
Công ty Cổ phần Đường sắt Thuận Hải		
Doanh thu bán ra	147.509.259	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú		
Doanh thu bán ra	13.881.485	-
Công ty Cổ phần Đường sắt Yên Lào		
Doanh thu bán ra	2.392.015.166	-
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Bắc Giang		
Doanh thu bán ra	2.911.112	-
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng		
Doanh thu bán ra	147.212.179	-
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Hà Nội		
Doanh thu bán ra	31.336.476	22.760.000
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn		
Doanh thu bán ra	416.163.905	-
Công ty Cổ phần Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh		
Doanh thu bán ra	170.530.569	-
Chi phí mua vào	33.280.000	-
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An		
Doanh thu bán ra	9.945.877.933	405.592.223
Chi phí mua vào	44.860.607.713	399.776.074
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm		
Doanh thu bán ra	4.757.915.713	326.606.700
Chi phí mua vào	22.910.308.433	202.552.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp)

b) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

Thu nhập của các thành viên chủ chốt trong năm như sau:

	Năm 2025	Từ 01/11/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	1.550.102.755	172.188.037
- Ông Đỗ Văn Hoan	594.127.263	76.944.301
- Ông Nguyễn Văn Khiên	493.176.555	62.607.585
- Ông Nguyễn Hữu Thành	462.798.937	32.636.151
Ban Tổng Giám đốc	2.258.885.256	292.091.596
- Ông Đào Anh Tuấn	584.681.725	76.944.301
- Ông Hà Trọng Thắng	272.050.806	31.866.501
- Ông Nguyễn Hồng Linh	468.282.321	61.093.598
- Ông Trần Văn Nam	420.054.543	61.093.598
- Ông Mai Thế Mạnh	513.815.862	61.093.598
Ban kiểm soát	489.645.211	65.129.806
- Bà Vương Phương Thảo	422.078.955	54.441.504
- Ông Lê Trần Hùng	33.644.968	5.344.151
- Ông Vũ Đình Điệp	33.921.288	5.344.151
Kế toán trưởng	453.158.216	56.962.086
- Ông Lương Văn Chiến	453.158.216	56.962.086

c) Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các thuyết minh tại thuyết minh V.3, V.4, V.13, V.14.

3. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh vận tải đường sắt, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động kinh doanh và trong tổng tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/11/2024 đến ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. Những thông tin khác

a) Quản lý sử dụng đất tại Công ty

Công ty là doanh nghiệp được hợp nhất từ Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn, sau hợp nhất, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ khoảng 87,27% vốn điều lệ của Công ty; đồng thời, một số lô đất được giao, được thuê sử dụng chuyên giao cổ phần hóa tính vào vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty đang do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ký kết và chưa được chuyển giao ký lại các hợp đồng thuê đất trực tiếp giữa Công ty và cơ quan quản lý Nhà nước tại địa phương. Theo đó, ngoài tiền thuê đất, tiền thuế đất phải nộp trực tiếp cho cơ quan thuế, Công ty phải nộp tiền thuê đất, tiền thuế đất thông qua Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

b) Thông tin về tranh chấp, kiện tụng

Theo Bản án phúc thẩm số 177/2021/KDTM-PT ngày 02/11/2021 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội và trên cơ sở nguyên tắc thận trọng của Chuẩn mực kế toán: Công ty đã ghi nhận vào chi phí năm 2021 số tiền là 18.267.444.877 đồng (bao gồm khoản phải trả cho Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển Hàng hóa Ý Minh về bồi thường thiệt hại do vi phạm Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 40/HĐ-CTH-YM ngày 16/12/2008 là 17.623.809.695 đồng và tiền khai thác 51 toa xe từ tháng 02 năm 2019 đến tháng 10 năm 2019 là 643.635.182 đồng).

Ngày 29/6/2022, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra Quyết định số 16/2022/KN-KDTM kháng nghị giám đốc, đề nghị Ủy ban Thẩm phán cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm hủy toàn bộ Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 177/2021/KDTM ngày 02/11/2021 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội và hủy toàn bộ Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm 06/2022/KDTM-ST ngày 26/01/2021 và ngày 01/02/2021 của Tòa án Nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, giao Tòa án Nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, chưa có kết luận của giám đốc thẩm.

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Đới Văn Toàn

Kế toán trưởng

Lương Văn Chiến

Tổng Giám đốc



Đào Anh Tuấn

